

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 29 -5- 2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán:

ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 22 ngày 3 năm 2023 về: “tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Bùi Thị B; cư trú tại: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn M; cư trú tại: tổ I, khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị B trình bày: do mai mối, bà B và ông Nguyễn Văn M có tổ chức lễ cưới vào năm 1976 theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau

khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại ấp T, xã T nay là khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau. Ông bà cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành vì vậy bà B và ông M đã ly thân với nhau từ năm 1984 cho đến nay, từ đó mỗi người đều ở riêng không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 và Nguyễn Sơn C, sinh năm 1984, các con đã trưởng thành, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày ngày 22/12/2022, ông Nguyễn Văn M trình bày: việc bà B trình bày về quan hệ vợ chồng, thời gian chung sống, con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến hai người ly thân từ năm 1984 đến nay là đúng. Vào năm 1995 ông kết hôn với bà C1, có đăng ký kết hôn, hiện nay ông vẫn còn chung sống với bà C1. Việc bà B yêu cầu được ly hôn thì ông đồng ý. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, ông không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ông M xin vắng mặt tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 1 Điều 3 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị B.

Về quan hệ hôn nhân: bà Bùi Thị B được ly hôn ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 và Nguyễn Sơn C, sinh năm 1984, đã trưởng thành, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 06/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị Bản án số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long với nội dung:

Ông M và bà B do mai mối, có tổ chức đám cưới vào năm 1976, được gia đình hai bên thừa nhận vì vậy đây là hôn nhân thực tế căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình. Do mâu thuẫn, từ tháng 6/1984 bà B và ông M không còn chung sống với nhau nữa, bà B về nhà ở ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đến năm 1995 ông M kết hôn với bà C1 và có đăng ký kết hôn. Căn cứ Án lệ số 41/2021 thì nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, một bên có vợ hoặc chồng khác, trường hợp này phải coi quan hệ hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt. Việc bà B yêu cầu ly hôn phải không công nhận bà B và ông M có quan hệ vợ chồng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn M đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông.

[2] Bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1976, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, được gia đình hai bên thừa nhận. Hai người có thời gian dài (khoảng 08 năm) chung sống hạnh phúc tại ấp T, xã T nay là khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 và Nguyễn Sơn C sinh năm 1984. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ giữa bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn M là quan hệ hôn nhân thực tế, do quan hệ này xác lập trước ngày 03/01/1987, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn. Tuy nhiên xét đến năm 1984 thì bà B và ông M phát sinh mâu thuẫn, từ tháng 6 năm 1984 cho đến nay hai người không còn chung sống với nhau, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng, ai biết bốn phận của người đó, thực chất tình cảm vợ chồng không còn. Đến năm 1995 ông M đã kết hôn với bà C1, có đăng ký kết hôn hợp pháp.

Căn cứ Án lệ số 41/2021 thì nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau trước khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực, một bên có vợ hoặc chồng khác,

trường hợp này phải coi quan hệ hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt. Như vậy quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông M thực tế đã chấm dứt từ tháng 6 năm 1984. Vì vậy việc bà B yêu cầu ly hôn, căn cứ Án lệ số 41/20201 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông M. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xử cho ly hôn là áp dụng không đúng quy định của pháp luật, cần phải sửa bản án sơ thẩm.

[3] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long và phát biểu tại phiên tòa của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 06/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long và sửa Bản án sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Án lệ số 41/2021 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn M.

2. Về án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHB: 01b;
- THADSHB: 02b;
- Đ/sự: 02b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn